

HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TỪ GÓC NHÌN CỦA GIẢNG VIÊN: THỰC TRẠNG VÀ TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC THÀNH TỔ CẤU TRÚC

INTELLECTUAL PROPERTY ACTIVITIES IN VIETNAMESE HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS: CURRENT STATUS AND CORRELATIONS AMONG STRUCTURAL COMPONENTS

Mạc Thị Thoa¹,
Phạm Thị Thuý Hằng^{2,+},
Nguyễn Hoàng Đoàn Huy¹

¹Đại học Bách khoa Hà Nội;
²Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế
+Tác giả liên hệ •Email: pthang.dhsp@hueuni.edu.vn

Article history

Received: 16/02/2026

Accepted: 19/3/2026

Published: 20/5/2026

Keywords

Intellectual property management, higher education, technology transfer, correlation analysis, quantitative survey

ABSTRACT

This study examines intellectual property (IP) activities in Vietnamese higher education as a multi-component system, applying a 10-part framework to analyse interconnections among components from faculty's perspectives. Using a cross-sectional quantitative design, a survey of 1,551 lecturers from over 50 institutions was analysed with descriptive statistics, ANOVA, and correlation analysis. The instrument comprised 10 components and 41 variables derived from the literature, with reliability assessed using Cronbach's alpha. Findings indicate that IP implementation is moderate, with variation across components. Notably, higher levels appear in natural sciences, engineering, technology, and multidisciplinary institutions, particularly in collaboration, technology transfer, and output-related activities. While most components show no significant gender differences, these findings collectively provide empirical evidence to inform policy improvements and enhance IP management in higher education. It should be acknowledged, however, that the cross-sectional design and convenience sampling may limit generalisability.

1. Mở đầu

Trong kỉ nguyên kinh tế tri thức, tài sản trí tuệ ngày càng trở thành nguồn lực cốt lõi quyết định năng lực cạnh tranh của quốc gia và tổ chức. Sở hữu trí tuệ (SHTT) đóng vai trò là khung pháp lí cho phép các tài sản trí tuệ được xác lập quyền, bảo vệ và khai thác như một nguồn lực kinh tế có giá trị (WIPO, 2021). Trong lĩnh vực giáo dục đại học, SHTT gắn trực tiếp với các sản phẩm trí tuệ do giảng viên (GV), nhà nghiên cứu và người học tạo ra thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo. Các tổ chức quốc tế như World Intellectual Property Organization (WIPO) và Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD) đều nhấn mạnh vai trò của chính sách SHTT nội bộ trong việc bảo đảm quyền sở hữu, khai thác hiệu quả tài sản trí tuệ và thúc đẩy chuyển giao, liên kết với doanh nghiệp trong các cơ sở giáo dục và nghiên cứu (WIPO, 2021; OECD, 2022). Cách tiếp cận này đặt SHTT vào vị trí trung tâm của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong giáo dục đại học. Tại Việt Nam, hành lang pháp lí cho hoạt động SHTT trong giáo dục đại học ngày càng được hoàn thiện, đặc biệt với Luật SHTT sửa đổi (Quốc hội, 2022) và Chiến lược SHTT đến năm 2030, trong đó xác định các trường đại học là chủ thể nòng cốt trong tạo lập và thương mại hóa tài sản trí tuệ (Thủ tướng Chính phủ, 2019). Trước đó, Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT đã đặt nền móng cho quản lí SHTT trong các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) thông qua các quy định về tổ chức, quy trình xác lập quyền và cơ chế phân chia lợi ích (Bộ GD-ĐT, 2008). Các văn bản này tạo thành khung chính sách quan trọng định hướng hoạt động SHTT trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Nhiều nghiên cứu cho thấy SHTT là chỉ báo quan trọng phản ánh năng lực nghiên cứu, tiềm năng thương mại hóa và mức độ đóng góp của các trường đại học vào hệ sinh thái đổi mới sáng tạo (Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam, 2024; WIPO, 2023; Global Innovation Index, 2023; Leonidio và cộng sự, 2023). Tuy nhiên, tại Việt Nam, hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu trong các trường đại học vẫn còn hạn chế, đồng thời tồn tại nhiều bất cập liên quan đến chính sách, tổ chức quản lí, nhận thức và nguồn lực triển khai (Nguyễn và cộng sự, 2020; Phạm Thị Thuý Hằng, 2020). Các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào từng cơ sở hoặc nhóm ngành riêng lẻ, chưa phản ánh

đầy đủ bức tranh tổng thể của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và còn thiếu các mô hình phân tích tích hợp nhiều thành tố cấu trúc của hoạt động SHTT.

Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm làm rõ thực trạng và mối quan hệ giữa các thành tố của hoạt động SHTT trong các CSGDDH Việt Nam dưới góc nhìn đánh giá của GV. Cụ thể, nghiên cứu hướng tới các mục tiêu sau: (1) Mô tả thực trạng triển khai hoạt động SHTT trong các CSGDDH Việt Nam theo khung 10 thành tố cấu trúc; (2) So sánh mức độ triển khai hoạt động SHTT theo một số đặc điểm nhóm của GV; (3) Phân tích mối quan hệ tương quan giữa các thành tố cấu trúc của hoạt động SHTT. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở thực tiễn phục vụ việc hoàn thiện chính sách và nâng cao hiệu quả quản trị SHTT trong hệ thống giáo dục đại học

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định lượng với thiết kế cắt ngang, nhằm mô tả góc nhìn của GV về thực trạng triển khai hoạt động SHTT và xem xét sự khác biệt theo một số đặc điểm cá nhân trong các CSGDDH Việt Nam. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng hỏi và phân tích bằng phần mềm SPSS.

Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện có kiểm soát, với sự tham gia của GV đang công tác tại hơn 50 trường đại học, cao đẳng và học viện thuộc nhiều vùng miền trên cả nước. Khảo sát được triển khai trực tuyến sau khi có sự đồng thuận của lãnh đạo các CSGDDH tham gia; việc tham gia hoàn toàn tự nguyện. Sau khi loại bỏ các phiếu không hợp lệ, tổng số quan sát hợp lệ là 1.551; trong đó biến giới tính có 68 trường hợp thiếu dữ liệu (4,4%), do đó các phân tích so sánh theo giới tính được thực hiện trên 1.483 trường hợp có dữ liệu đầy đủ. Việc phân chia các lĩnh vực đào tạo/hoạt động trong nghiên cứu này nhằm phản ánh sự khác biệt về bối cảnh học thuật và đặc thù hoạt động nghiên cứu - chuyển giao tri thức giữa các nhóm ngành, qua đó tạo cơ sở cho việc so sánh mức độ triển khai hoạt động SHTT. Đặc điểm mẫu nghiên cứu theo giới tính và lĩnh vực đào tạo/hoạt động được trình bày tại bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu theo giới tính và lĩnh vực đào tạo/hoạt động

Biến	Nhóm	Tần số	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nam	720	46,4
	Nữ	763	49,2
	Thiếu dữ liệu	68	4,4
Lĩnh vực đào tạo/ hoạt động	Khoa học giáo dục và khoa học xã hội - nhân văn (KHGD & XHNV)	487	31,4
	Khoa học kinh tế (KH Kinh tế)	153	9,9
	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật - công nghệ (KHTN & KT-CN)	568	36,6
	Nông - Lâm - Ngư - Y	39	2,5
	Đa ngành	150	9,7
	Khác	154	9,9
Tổng		1.551	100,0

Nghiên cứu sử dụng bảng hỏi do nhóm tác giả xây dựng nhằm đo lường mức độ triển khai hoạt động SHTT trong các CSGDDH. Công cụ được phát triển trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu về quản trị SHTT và chuyển giao công nghệ trong CSGDDH (Siegel và cộng sự, 2003a; Perkmann và cộng sự, 2013; WIPO, 2021), đồng thời được tham vấn chuyên gia để bảo đảm giá trị nội dung. Trước khảo sát chính thức, bảng hỏi được thử nghiệm trên một nhóm nhỏ GV nhằm kiểm tra độ rõ nghĩa và hiệu chỉnh cách diễn đạt. Trên cơ sở đó, nội dung bảng hỏi gồm 10 thành tố với 41 biến quan sát: (1) Chính sách và quy định; (2) Nhân sự và tổ chức quản lý; (3) Hạ tầng và tài chính; (4) Quản trị và hỗ trợ; (5) Nghiên cứu và xác lập quyền; (6) Liên kết và chuyển giao; (7) Văn hóa và động lực sáng tạo; (8) Đào tạo và tích hợp nội dung SHTT; (9) Thái độ và nhận thức cá nhân; và (10) Kết quả và sản phẩm SHTT.

Các biến được đo lường bằng thang Likert 5 mức (1 = hoàn toàn không đồng ý; 5 = hoàn toàn đồng ý); điểm thành tố được tính bằng giá trị trung bình của các biến quan sát tương ứng. Độ tin cậy thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả cho thấy thang đo tổng thể đạt độ tin cậy rất cao ($\alpha = 0.987$), các tiểu thang đo dao động từ 0.926 đến 0.974, đều vượt ngưỡng chấp nhận 0.70 (Nunnally và Bernstein, 1994), cho thấy mức độ nhất quán nội tại tốt. Giá trị Cronbach's Alpha cao của thang đo có thể được lý giải bởi số lượng biến quan sát tương đối lớn (41 biến), do hệ số alpha phụ thuộc vào số lượng biến đo lường và có xu hướng tăng khi số lượng biến trong thang đo tăng (Tavakol và Dennick, 2011). Dữ liệu sau khi làm sạch được phân tích bằng SPSS với các kỹ thuật: (1) Thống kê mô tả để mô tả đặc điểm mẫu và mức độ triển khai các thành tố SHTT; (2) So sánh theo nhóm bằng kiểm định t độc lập (giới tính) và ANOVA (lĩnh vực đào tạo/hoạt động); (3) Phân tích tương quan Pearson để xem xét mối liên hệ giữa các thành tố. Trong nghiên cứu này, các đại lượng được quy định như sau: $1 \leq M \leq 5$; M: Điểm trung bình; SD: Độ lệch chuẩn; F: Giá trị ANOVA; Sig.: Mức ý nghĩa (Sig. < 0.05: có khác biệt thống kê);

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý luận về hoạt động sở hữu trí tuệ trong trường đại học

3.1.1. Khái niệm “hoạt động sở hữu trí tuệ” (Intellectual Property) trong trường đại học

Theo WIPO (2021), SHTT là hệ thống các quyền pháp lý của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ được tạo ra từ hoạt động sáng tạo, cho phép chủ thể xác lập quyền, kiểm soát, khai thác và thu lợi từ các kết quả đó. Trong bối cảnh kinh tế tri thức, SHTT được xem là một cơ chế quan trọng thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ thông qua việc bảo hộ và khai thác hiệu quả các tài sản trí tuệ (OECD, 2022; Maskus, 2000).

Trong giáo dục đại học, SHTT gắn trực tiếp với các tài sản trí tuệ hình thành từ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo của GV, nhà nghiên cứu và người học. Hoạt động SHTT trong trường đại học được hiểu là tổng thể các hoạt động có tổ chức và mang tính hệ thống nhằm tạo lập, xác lập quyền, quản lý, bảo vệ và khai thác các tài sản trí tuệ này, qua đó thúc đẩy chuyển giao tri thức và gia tăng đóng góp của nhà trường đối với phát triển KT-XH (WIPO, 2021; Perkmann và cộng sự, 2013; Siegel và cộng sự, 2003b). Dưới góc độ quản trị đại học, hoạt động SHTT không chỉ là công cụ bảo vệ quyền lợi của chủ thể sáng tạo mà còn là một cấu phần quan trọng của hệ thống KH-CN, góp phần nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh của các CSGDDH.

3.1.2. Các thành tố cấu trúc hoạt động sở hữu trí tuệ trong trường đại học

Hoạt động SHTT trong CSGDDH được tiếp cận như một hệ thống đa thành tố có mối quan hệ tương tác chặt chẽ. Trên cơ sở tổng quan tài liệu và mục tiêu nghiên cứu, khung phân tích đề xuất trong nghiên cứu này gồm 10 thành tố cấu trúc chính của hoạt động SHTT: (1) *Chính sách và quy định nội bộ về SHTT* giữ vai trò nền tảng pháp lý, định hướng việc xác lập quyền sở hữu, khai thác tài sản trí tuệ và cơ chế phân chia lợi ích giữa các chủ thể trong nhà trường (WIPO, 2021; OECD, 2022); (2) *Tổ chức nhân sự và bộ máy quản lý SHTT* quyết định năng lực vận hành hệ thống, trong đó sự hiện diện của các đơn vị chuyên trách như văn phòng chuyển giao công nghệ (TTO) được xem là yếu tố then chốt thúc đẩy đăng kí và thương mại hóa tài sản trí tuệ (Siegel và cộng sự, 2003a); (3) *Hạ tầng và nguồn lực tài chính* là điều kiện vật chất thiết yếu cho triển khai hoạt động SHTT trong trường đại học, quyết định hiệu quả bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ (Perkmann và cộng sự, 2013); (4) *Quản trị và hỗ trợ hoạt động SHTT* thể hiện qua việc xây dựng quy trình, công cụ và cơ chế tư vấn nội bộ nhằm hỗ trợ xác lập quyền, quản lý và bảo vệ tài sản trí tuệ (WIPO, 2021); (5) *Hoạt động nghiên cứu và xác lập quyền SHTT* gắn với chiến lược bảo hộ ngay từ giai đoạn hình thành đề tài, góp phần gia tăng giá trị khoa học và khả năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu (Mowery và Sampat, 2005); (6) *Liên kết và chuyển giao công nghệ* phản ánh mức độ kết nối giữa trường đại học với doanh nghiệp và các chủ thể trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, tạo điều kiện cho cấp phép, chuyển giao và hình thành doanh nghiệp spin-off (OECD, 2022); (7) *Văn hóa và động lực sáng tạo* thể hiện môi trường khuyến khích đổi mới, ghi nhận và tôn trọng quyền SHTT, có vai trò thúc đẩy GV và nhà nghiên cứu tham gia các hoạt động sáng tạo và khai thác tài sản trí tuệ (Etzkowitz, 2003); (8) *Đào tạo và tích hợp nội dung SHTT trong chương trình học* góp phần nâng cao nhận thức và năng lực khai thác tài sản trí tuệ cho người học và đội ngũ nghiên cứu trong nhà trường (OECD, 2022; WIPO, 2021); (9) *Thái độ và nhận thức của giảng viên về SHTT*, cùng với các cơ chế tổ chức và chính sách khuyến khích, có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi đăng kí, khai thác và chuyển giao tài sản trí tuệ trong trường đại học (Siegel và cộng sự, 2003a; Perkmann và cộng sự, 2013); (10) *Kết quả và sản phẩm SHTT* được phản ánh thông qua số lượng và chất lượng văn bằng bảo hộ, cũng như khả năng tạo giá trị và phục vụ đánh giá hoạt động chuyển giao tri thức của nhà trường (Meyer và Tang, 2007; Yang và cộng sự, 2021).

Trong nghiên cứu này, 10 thành tố cấu trúc chính của hoạt động SHTT được quy ước như sau: *CS: Chính sách & quy định; NS: Nhân sự & tổ chức; HT: Hạ tầng & tài chính; QT: Quản trị & hỗ trợ; NC: Nghiên cứu & xác lập quyền; LK: Liên kết & chuyển giao; VH: Văn hóa & động lực; DT: Đào tạo & môn học; TD: Thái độ & nhận thức; KQ: Kết quả & sản phẩm SHTT* (bảng 1).

3.1.3. Mối quan hệ giữa thành tố cấu trúc hoạt động sở hữu trí tuệ trong trường đại học

Về mối quan hệ nội tại, khung phân tích tiếp cận hoạt động SHTT trong trường đại học như một hệ thống vận hành theo chuỗi giá trị gồm ba nhóm chức năng chính: (1) Điều kiện đầu vào (chính sách, tổ chức - nhân sự, hạ tầng - nguồn lực); (2) Quá trình triển khai (quản trị và hỗ trợ, nghiên cứu và xác lập quyền, liên kết và chuyển giao, đào tạo và tích hợp SHTT); và (3) Kết quả đầu ra (kết quả và sản phẩm SHTT). Hai thành tố văn hóa - động lực sáng tạo và thái độ - nhận thức cá nhân đóng vai trò xuyên suốt, tác động đến toàn bộ hệ thống. Cách tiếp cận này phù hợp với các nghiên cứu xem hoạt động SHTT và chuyển giao công nghệ trong trường đại học như một chuỗi giá trị, trong đó các điều kiện tổ chức tạo nền tảng cho hoạt động triển khai và dẫn tới các kết quả đầu ra về sáng chế, cấp phép và thương mại hóa (Perkmann và cộng sự, 2013; Abdulai và cộng sự, 2022), đồng thời nhấn mạnh vai trò của chính

sách và cơ chế quản trị nội bộ như khung vận hành tổng thể của hệ thống SHTT (WIPO, 2021). Xét dưới góc độ tiếp cận hệ thống, các thành tố đầu vào như chính sách, tổ chức - nhân sự và hạ tầng - nguồn lực tài chính giữ vai trò nền tảng, tạo điều kiện và định hướng cho toàn bộ quá trình vận hành hoạt động SHTT trong CSGDDH. Chính sách SHTT rõ ràng và nhất quán không chỉ thiết lập khuôn khổ pháp lý và cơ chế khuyến khích phù hợp mà còn chi phối cách thức tổ chức bộ máy, phân bổ nguồn lực và triển khai các hoạt động quản trị SHTT. Trên cơ sở đó, chất lượng nguồn nhân lực và mức độ đáp ứng của hạ tầng hỗ trợ có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả thực hiện các hoạt động nghiên cứu, xác lập quyền, liên kết - chuyển giao và tích hợp nội dung SHTT trong đào tạo.

3.2. Thực trạng hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học Việt Nam

3.2.1. Xét theo ngành đào tạo

Để xem xét sự khác biệt trong triển khai hoạt động SHTT giữa các nhóm ngành đào tạo, nghiên cứu sử dụng phân tích phương sai một nhân tố (ANOVA) theo biến lĩnh vực đào tạo/hoạt động.

Bảng 2. So sánh mức độ triển khai hoạt động SHTT theo lĩnh vực đào tạo/hoạt động (ANOVA)

Thành tố	KHGD & XHNV (n=487)	KH Kinh tế (n=153)	KHTN & KT-CN (n=568)	Nông - Lâm - Ngư - Y (n=39)	Đa ngành (n=150)	Khác (n=154)	F	Sig.
	M ± SD	M ± SD	M ± SD	M ± SD	M ± SD	M ± SD		
CS	3.26 ± 1.54	3.16 ± 1.60	3.35 ± 1.53	3.02 ± 1.59	3.57 ± 1.50	3.57 ± 1.50	2.436	0.033
NS	2.97 ± 1.59	2.86 ± 1.54	3.15 ± 1.53	2.80 ± 1.68	3.23 ± 1.50	3.40 ± 1.50	3.226	0.007
HT	3.06 ± 1.53	3.02 ± 1.47	3.24 ± 1.50	2.81 ± 1.55	3.23 ± 1.50	3.42 ± 1.50	2.373	0.037
QT	3.03 ± 1.57	2.88 ± 1.50	3.20 ± 1.48	2.76 ± 1.64	3.19 ± 1.50	3.42 ± 1.50	3.102	0.009
NC	2.91 ± 1.53	2.91 ± 1.50	3.18 ± 1.54	2.76 ± 1.60	3.23 ± 1.50	2.94 ± 1.50	2.824	0.015
LK	2.76 ± 1.56	2.75 ± 1.58	2.87 ± 1.56	2.50 ± 1.60	2.83 ± 1.50	1.76 ± 1.50	13.072	<0.001
VH	3.40 ± 1.36	3.41 ± 1.38	3.50 ± 1.39	3.21 ± 1.40	3.55 ± 1.50	3.54 ± 1.50	0.833	0.526
DT	2.80 ± 1.62	2.74 ± 1.57	2.75 ± 1.65	2.36 ± 1.60	2.63 ± 1.50	1.49 ± 1.50	16.600	<0.001
TD	3.75 ± 1.12	3.86 ± 1.07	3.90 ± 1.17	3.72 ± 0.99	3.96 ± 1.50	3.90 ± 1.50	1.507	0.185
KQ	2.90 ± 1.61	2.81 ± 1.59	2.92 ± 1.58	2.44 ± 1.58	2.89 ± 1.50	2.00 ± 1.50	9.382	<0.001

Kết quả phân tích phương sai một nhân tố (ANOVA) cho thấy mức độ triển khai hoạt động SHTT trong các CSGDDH Việt Nam có sự phân hóa rõ rệt theo lĩnh vực đào tạo, với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở phần lớn các thành tố cấu trúc (bảng 2). Điều này phản ánh tính không đồng đều của hệ thống SHTT theo đặc thù ngành nghề. Sự khác biệt giữa các lĩnh vực thể hiện rõ nhất ở nhóm các thành tố thuộc quá trình triển khai, đặc biệt là Liên kết - chuyển giao ($F = 13.072$; $p < .001$; $\eta^2 = 0.041$) và Đào tạo - tích hợp nội dung SHTT ($F = 16.600$; $p < .001$; $\eta^2 = 0.051$). Điều này cho thấy các lĩnh vực gắn với nghiên cứu ứng dụng và hợp tác với doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi hơn trong việc phát triển và khai thác tài sản trí tuệ. Phân tích hậu nghiệm Tukey cho thấy sự khác biệt chủ yếu xuất hiện giữa nhóm Khoa học Tự nhiên - Kỹ thuật với nhóm Khoa học Giáo dục - Khoa học Xã hội - Nhân văn, cũng như giữa nhóm Khoa học Tự nhiên - Kỹ thuật và nhóm Nông - Lâm - Ngư - Y, đặc biệt ở các thành tố liên quan đến Liên kết - Chuyển giao và Đào tạo SHTT.

Ở nhóm kết quả đầu ra, thành tố Kết quả và sản phẩm SHTT cũng cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các lĩnh vực ($F = 9.382$; $p < .001$; $\eta^2 = 0.029$), trong đó các ngành ít gắn với nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ đạt mức điểm thấp hơn. Kết quả này cho thấy mối liên hệ giữa mức độ triển khai các hoạt động liên kết, đào tạo và chuyển giao với kết quả đầu ra của hoạt động SHTT theo từng lĩnh vực đào tạo. Nhìn chung, kích thước ảnh hưởng của các khác biệt giữa các lĩnh vực đào tạo ở mức nhỏ đến trung bình, cho thấy mặc dù tồn tại sự khác biệt thống kê nhưng mức độ khác biệt giữa các nhóm ngành không quá lớn.

Nhìn chung, các kết quả phân tích khẳng định rằng hoạt động SHTT trong các CSGDDH Việt Nam đang phát triển chưa đồng đều theo chuỗi giá trị, phụ thuộc đáng kể vào lĩnh vực đào tạo. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng cho việc xây dựng các chính sách và giải pháp quản trị SHTT có tính phân hóa theo ngành, thay vì áp dụng một mô hình đồng loạt cho toàn bộ hệ thống.

3.2.2. Xét theo giới tính

Bảng 3. Đánh giá của GV về thực trạng hoạt động SHTT trong CSGDDH xét theo giới tính (n = 1.483)

Thành tố hoạt động SHTT	Nam (M ± SD)	Nữ (M ± SD)	Sig. (Two-tailed)
Chính sách & quy định về SHTT (CS)	3.35 ± 1.54	3.36 ± 1.52	0.847
Nhân sự & tổ chức quản lí SHTT (NS)	3.07 ± 1.55	3.11 ± 1.57	0.685
Hạ tầng & tài chính cho SHTT (HT)	3.13 ± 1.54	3.20 ± 1.52	0.353
Quản trị & hỗ trợ hoạt động SHTT (QT)	3.12 ± 1.53	3.14 ± 1.53	0.742
Nghiên cứu & xác lập quyền SHTT (NC)	3.07 ± 1.56	3.01 ± 1.49	0.428
Liên kết & chuyển giao SHTT (LK)	2.77 ± 1.60	2.64 ± 1.57	0.100
Văn hóa & động lực sáng tạo (VH)	3.42 ± 1.44	3.51 ± 1.33	0.219
Đào tạo & môn học về SHTT (DT)	2.71 ± 1.67	2.52 ± 1.72	0.029
Thái độ & nhận thức cá nhân (TD)	3.87 ± 1.20	3.85 ± 1.09	0.770
Kết quả & sản phẩm SHTT (KQ)	2.78 ± 1.64	2.79 ± 1.59	0.944

* Ghi chú: 1 ≤ M ≤ 5; M: điểm trung bình; SD: độ lệch chuẩn; Sig.: mức ý nghĩa thống kê (kiểm định t-test hai phía).

Kết quả kiểm định t-test độc lập cho thấy hầu hết các thành tố cấu trúc của hoạt động SHTT không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo giới tính ($p > 0,05$) (bảng 3). Các thành tố thuộc nhóm điều kiện đầu vào, quá trình triển khai, cũng như các yếu tố nền tảng xuyên suốt và kết quả đầu ra đều được GV nam và nữ đánh giá tương đối tương đồng, cho thấy giới tính không phải là yếu tố phân hóa mạnh trong nhận thức và đánh giá về hoạt động SHTT trong các CSGDDH Việt Nam. Tuy nhiên, thành tố Đào tạo và môn học về SHTT ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo giới tính ($t = 2.189$; $p = 0.029$). Cụ thể, GV nam đánh giá mức độ triển khai các nội dung đào tạo liên quan đến SHTT cao hơn so với GV nữ. Kết quả này gợi ý khả năng tồn tại sự khác biệt trong mức độ tiếp cận hoặc tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về SHTT giữa hai nhóm giới, dù nhìn chung hệ thống SHTT được đánh giá khá đồng đều. Sự khác biệt xuất hiện ở thành tố đào tạo và môn học về SHTT cho thấy cần lưu ý hơn đến yếu tố giới trong thiết kế và tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhằm bảo đảm tính tiếp cận công bằng và hiệu quả cho toàn bộ đội ngũ GV.

3.2.3. Mối quan hệ tương quan giữa các thành tố hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học Việt Nam

Để xem xét mức độ liên hệ giữa các thành tố cấu trúc của hoạt động SHTT trong CSGDDH, nghiên cứu sử dụng hệ số tương quan Pearson giữa 10 thành tố tổng hợp. Kết quả phân tích được trình bày trong bảng 4.

Bảng 4. Tương quan giữa các thành tố cấu trúc hoạt động SHTT trong CSGDDH Việt Nam (n = 1.551)

Thành tố	KHGD & XHNV	KH Kinh tế	KHTN & KT-CN	Nông lâm ngư y	Đa ngành (n=150)	Khác (n=154)	F	Sig.
	M ± SD	M ± SD	M ± SD	M ± SD	M ± SD	M ± SD		
CS	3.26 ± 1.54	3.16 ± 1.60	3.35 ± 1.53	3.02 ± 1.59	3.57 ± 1.44	3.57 ± 1.56	2.436	0.033
NS	2.97 ± 1.59	2.86 ± 1.54	3.15 ± 1.53	2.80 ± 1.68	3.23 ± 1.51	3.40 ± 1.58	3.226	0.007
HT	3.06 ± 1.53	3.02 ± 1.47	3.24 ± 1.50	2.81 ± 1.55	3.23 ± 1.55	3.42 ± 1.60	2.373	0.037
QT	3.03 ± 1.57	2.88 ± 1.50	3.20 ± 1.48	2.76 ± 1.64	3.19 ± 1.50	3.42 ± 1.59	3.102	0.009
NC	2.91 ± 1.53	2.91 ± 1.50	3.18 ± 1.54	2.76 ± 1.60	3.23 ± 1.54	2.94 ± 1.39	2.824	0.015
LK	2.76 ± 1.56	2.75 ± 1.58	2.87 ± 1.56	2.50 ± 1.60	2.83 ± 1.48	1.76 ± 1.57	13.072	<0.001
VH	3.40 ± 1.36	3.41 ± 1.38	3.50 ± 1.39	3.21 ± 1.40	3.55 ± 1.37	3.54 ± 1.49	0.833	0.526
DT	2.80 ± 1.62	2.74 ± 1.57	2.75 ± 1.65	2.36 ± 1.60	2.63 ± 1.69	1.49 ± 1.83	16.600	<0.001
TD	3.75 ± 1.12	3.86 ± 1.07	3.90 ± 1.17	3.72 ± 0.99	3.96 ± 1.14	3.90 ± 1.18	1.507	0.185
KQ	2.90 ± 1.61	2.81 ± 1.59	2.92 ± 1.58	2.44 ± 1.58	2.89 ± 1.63	2.00 ± 1.53	9.382	<0.001

* Ghi chú: ** $p < 0.01$ (hai phía).

Kết quả phân tích trình bày trong bảng 4 cho thấy tất cả các thành tố đều có mối tương quan thuận và có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,01$, với hệ số tương quan dao động từ mức trung bình đến rất mạnh ($r = 0.435$ đến $r = 0.908$), phản ánh mức độ liên kết chặt chẽ giữa các thành tố trong hệ thống quản trị SHTT tại các CSGDDH. Mức tương quan cao ở một số cặp biến cũng có thể phản ánh mức độ tương đồng khái niệm và tính liên thông giữa các thành tố trong một hệ thống quản trị SHTT mang tính tích hợp. Một số hệ số tương quan ở mức cao cho thấy các yếu tố cấu

thành hệ thống quản trị SHTT có mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau, phù hợp với cách tiếp cận xem hoạt động SHTT trong CSGDDH như một hệ thống tích hợp. Cụ thể, các thành tố thuộc nhóm điều kiện tổ chức và quản trị như Chính sách và quy định, Nhân sự và tổ chức, Hạ tầng và tài chính và Quản trị và hỗ trợ có mối tương quan rất mạnh, cho thấy các yếu tố này có tính hỗ trợ cao trong việc hình thành nền tảng vận hành của hệ thống SHTT. Đồng thời, các thành tố thuộc nhóm quá trình triển khai như Nghiên cứu và xác lập quyền, Liên kết và chuyển giao và Đào tạo và môn học về SHTT cũng thể hiện mối liên hệ chặt chẽ với các điều kiện đầu vào, phản ánh tính liên thông giữa nguồn lực tổ chức và hoạt động triển khai SHTT trong thực tiễn. Đáng chú ý, thành tố Kết quả và sản phẩm SHTT có mối tương quan mạnh với Liên kết và chuyển giao ($r = 0,811$), Đào tạo và môn học về SHTT ($r = 0,787$) và Nghiên cứu và xác lập quyền ($r = 0,732$), cho thấy hiệu quả đầu ra của hoạt động SHTT gắn chặt với các quá trình chuyển giao, đào tạo và khai thác tri thức. Bên cạnh đó, các yếu tố nền tảng như Văn hóa và động lực sáng tạo (VH) và Thái độ và nhận thức cá nhân cũng có tương quan tích cực với hầu hết các thành tố còn lại, cho thấy vai trò hỗ trợ xuyên suốt của các yếu tố này đối với toàn bộ hệ thống.

Nhìn chung, kết quả phân tích tương quan khẳng định hoạt động SHTT trong các CSGDDH Việt Nam là một hệ thống đa thành tố có tính liên thông cao, trong đó các điều kiện tổ chức, quá trình triển khai và kết quả đầu ra gắn kết chặt chẽ với nhau. Đây là cơ sở thực nghiệm quan trọng cho các phân tích tiếp theo theo hướng đánh giá cấu trúc thang đo và mô hình hóa mối quan hệ giữa các thành tố của hệ thống SHTT.

4. Kết luận và bình luận

Nghiên cứu khảo sát thực trạng triển khai hoạt động SHTT trong các CSGDDH Việt Nam từ góc nhìn của GgV, đồng thời xem xét mối liên hệ giữa các thành tố cấu trúc của hệ thống này. Kết quả cho thấy mức độ triển khai hoạt động SHTT nhìn chung còn ở mức trung bình và chưa đồng đều giữa các thành tố. Phân tích theo lĩnh vực đào tạo cho thấy sự khác biệt về mức độ triển khai hoạt động SHTT giữa các nhóm ngành, phản ánh đặc thù học thuật và bối cảnh triển khai khác nhau trong các lĩnh vực đào tạo. Kết quả này cho thấy việc áp dụng một mô hình quản trị SHTT cho tất cả các lĩnh vực là chưa phù hợp, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu tiếp cận có tính phân hóa theo ngành đào tạo. Kết quả phân tích tương quan cho thấy hoạt động SHTT trong các CSGDDH là một hệ thống đa thành tố có tính liên thông cao, trong đó các thành tố đầu vào, quá trình triển khai và kết quả đầu ra có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Đặc biệt, kết quả và sản phẩm SHTT có tương quan đáng kể với các hoạt động liên kết - chuyển giao, đào tạo và nghiên cứu - xác lập quyền, phản ánh sự gắn kết giữa các hoạt động triển khai và kết quả đầu ra của hệ thống SHTT. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, việc phát triển hoạt động SHTT trong các CSGDDH cần được tiếp cận theo hướng hệ thống, trong đó các thành tố điều kiện tổ chức, quá trình triển khai và kết quả đầu ra được xem xét trong mối liên hệ với nhau. Đồng thời, các cơ chế quản trị SHTT cần có sự điều chỉnh phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực đào tạo, đặc biệt trong các hoạt động liên kết và chuyển giao tri thức.

Mặc dù được thực hiện trên mẫu khảo sát diện rộng, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Thiết kế cắt ngang và phương pháp chọn mẫu thuận tiện có thể hạn chế khả năng suy luận quan hệ nhân quả giữa các thành tố của hệ thống SHTT; đồng thời, dữ liệu thu thập từ khảo sát GV phản ánh chủ yếu góc nhìn chủ quan của người trả lời và có thể chịu ảnh hưởng của thiên lệch nhận thức hoặc phương pháp. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng đối tượng khảo sát sang CBQL, đơn vị chuyên trách SHTT và đối tác doanh nghiệp; đồng thời tiếp tục kiểm định cấu trúc thang đo và phát triển các mô hình phân tích sâu hơn, chẳng hạn như thiết kế nghiên cứu dọc hoặc mô hình hóa cấu trúc, nhằm xem xét rõ hơn các mối quan hệ giữa các thành tố của hệ thống SHTT trong giáo dục đại học Việt Nam.

Tuyên bố về vai trò của các tác giả: Mạc Thị Thoa: Hình thành ý tưởng, nội dung, các trường dữ liệu và giám sát quá trình nghiên cứu; Phạm Thị Thúy Hằng: Trực quan hóa dữ liệu; soạn thảo bản thảo ban đầu; chỉnh sửa và hoàn thiện bản thảo; Nguyễn Hoàng Đoàn Huy: Xây dựng phương pháp và công cụ nghiên cứu; phân tích dữ liệu; chỉnh sửa bản thảo.

Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: Việc sử dụng công cụ trí tuệ nhân tạo (ChatGPT, OpenAI) cho mục đích hỗ trợ kỹ thuật (rà soát lỗi chính tả, cải thiện diễn đạt và tìm kiếm tài liệu). Các tác giả chịu hoàn toàn trách nhiệm về nội dung và tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghiên cứu.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Thông tin tài trợ: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo theo mã số: B2025.BKA.23.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam qua đề tài “Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sở hữu trí tuệ trong các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam”, mã số: B2025.BKA.23.

Tài liệu tham khảo

- Abdulai, A.-F., Murphy, L., Thomas, A., & Thomas, B. (2022). Technology transfer offices and their role with information mechanisms for innovation performance in firms: The case of Ghana. *Knowledge*, 2(4), 719-734. <https://doi.org/10.3390/knowledge2040041>
- Bộ GD-ĐT (2008). *Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 về việc ban hành Quy định quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong các cơ sở giáo dục đại học*.
- Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam (2024). *Báo cáo thường niên hoạt động sở hữu trí tuệ 2024*. NXB Hà Nội.
- Etzkowitz, H. (2003). Innovation in innovation: The triple helix of university-industry-government relations. *Social Science Information*, 42(3), 293-337.
- Global Innovation Index (2023). *Global Innovation Index 2023: Innovation in the face of uncertainty*. World Intellectual Property Organization. <https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/wipo-pub-2000-2023-en-main-report-global-innovation-index-2023-16th-edition.pdf>
- Leonidio, U. C., Cardoso, D. O., & Souza, C. G. (2023). Universities patent quality indicators (UPQI): A bibliometric and systematic review. *Journal of Scientometric Research*, 12(2), 285-304. <https://doi.org/10.5530/jscires.12.2.027>
- Maskus, K. E. (2000). *Intellectual property rights in the global economy*. Peterson Institute for International Economics. <https://www.piie.com/bookstore/intellectual-property-rights-global-economy>
- Meyer, M.S., Tang, P. (2007). Exploring the “value” of academic patents: IP management practices in UK universities and their implications for Third-Stream indicators. *Scientometrics*, 70, 415-440. <https://doi.org/10.1007/s11192-007-0210-9>
- Mowery, D. C., & Sampat, B. N. (2005). Universities in national innovation systems. In J. Fagerberg, D. C. Mowery, & R. R. Nelson (Eds.), *The Oxford handbook of innovation* (pp. 209-239). Oxford University Press.
- Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory (3rd ed.)*. McGraw-Hill.
- Nguyen, H. X., Tran, L. H., & Nguyen, T. L. H. (2020). Solutions to promote commercialization of research results in Vietnamese universities. *Journal of Business and Economic Development*, 5(2), 82-89. <https://doi.org/10.11648/j.jbed.20200502.14>
- Organisation for Economic Co-operation and Development (2022). *Valuation and exploitation of intellectual property*. OECD Publishing.
- Perkmann, M., Tartari, V., McKelvey, M., Autio, E., Broström, A., D’Este, P., Fini, R., Geuna, A., Grimaldi, R., Hughes, A., Krabel, S., Kitson, M., Llerena, P., Lissoni, F., Salter, A., & Sobrero, M. (2013). Academic engagement and commercialisation: A review of the literature on university-industry relations. *Research Policy*, 42(2), 423-442. <https://doi.org/10.1016/j.respol.2012.09.007>
- Phạm Thị Thuý Hằng (2020). Thực trạng hoạt động sở hữu trí tuệ ở các trường đại học khu vực miền Trung Việt Nam. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, 65(4C), 255-266.
- Quốc hội (2022). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ*. Luật số 07/2022/QH15, ban hành ngày 16/6/2022.
- Siegel, D. S., Waldman, D. A., Atwater, L. E., & Link, A. N. (2003b). Commercial knowledge transfers from universities to firms: Improving the effectiveness of university-industry collaboration. *The Journal of High Technology Management Research*, 14(1), 111-133. [https://doi.org/10.1016/S1047-8310\(03\)00007-5](https://doi.org/10.1016/S1047-8310(03)00007-5)
- Siegel, D. S., Waldman, D., & Link, A. N. (2003a). Assessing the impact of organizational practices on the relative productivity of university technology transfer offices: An exploratory study. *Research Policy*, 32(1), 27-48.
- Tavakol, M., & Dennick, R. (2011). Making sense of Cronbach’s alpha. *International Journal of Medical Education*, 2, 53-55. <https://doi.org/10.5116/ijme.4dfb.8dfd>
- Thủ tướng Chính phủ (2019). *Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 phê duyệt Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030*.
- WIPO - World Intellectual Property Organization (2021). *Intellectual property policy template for universities and research institutions*. WIPO.
- WIPO - World Intellectual Property Organization (2023). *Universities and intellectual property*. <https://www.wipo.int/en/web/universities>
- Yang, J., Hamdan-Livramento, I., Le Feuvre, B., Wunsch-Vincent, S., & Zhou, H. (2021). Measuring global patenting of universities and public research institutes. In A. Arundel, S. Athreye, & S. Wunsch-Vincent (Eds.), *Harnessing public research for innovation in the 21st century: An international assessment of knowledge transfer policies* (pp. 80-138). Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/9781108904230.012>